

góc

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP
CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

Hưng Yên, tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP
CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

Hưng Yên, tháng 01 năm 2026

Số: 25... /BC-KCNTH

Hưng Yên, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tiền Hải:

Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera

- Địa chỉ: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiền Hải, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

- Điện thoại: 02266285599

Fax:

- Người đại diện: Ông Nguyễn Thanh Bình

Chức vụ: Q.Giám đốc Công ty

- Ngành nghề: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiền Hải, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

- Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 21/11/2006, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 23/09/2025, Mã số thuế: 0100108173-016.

- Giấy phép môi trường số 313/GPMT-BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường ngày 31/08/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN HẢI

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN Tiền Hải

Thông tin chung về tình hình hoạt động trong KCN Tiền Hải được trình bày chi tiết trong Bảng 01 dưới đây.

b) Thông tin về các cơ sở hoạt động trong KCN Tiền Hải

Hiện tại, trong KCN Tiền Hải (466ha) có 79 dự án đầu tư của 56 doanh nghiệp. Trong đó bao gồm:

- Tỷ lệ lấp đầy toàn khu công nghiệp 466ha (tính cả khu cũ): 273,16/351,96ha chiếm 77,6%. Trong đó có 42 doanh nghiệp cũ nhà nước cho thuê: 166,51ha; 16 doanh nghiệp Do Viglacera thu hút với diện tích: 106,65ha/185,6ha chiếm 57,5%;

- Các doanh nghiệp đang hoạt động (56 doanh nghiệp): Có 42 doanh nghiệp cũ đã hoạt động và 16 doanh nghiệp mới do Viglacera thu hút vào KCN;

- Các dự án do Tổng công ty Viglacera - CTCP thu hút: Tổng diện tích đã cho thuê bao gồm cả lô EF với **106,65ha/185,6ha chiếm 57,5%**, thu hút 16 doanh nghiệp trong nước và nước ngoài (04 DN Đài Loan, 01 DN Hongkong, 03 DN Trung Quốc, 1 DN Hàn Quốc, 2 DN Nhật Bản, 2 DN Việt Nam, 1 DN Singapore, 02 DN liên doanh, 01 DN Anh);

Trong đó 10 doanh nghiệp đang hoạt động, 03 doanh nghiệp đang xây dựng, 03 doanh nghiệp đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư). Tổng vốn đầu tư gần **464 triệu USD** (Ngành nghề: sản xuất ô tô, linh kiện ô tô, sản xuất nhãn hiệu, logo băng vải, bảo bì, sản xuất đèn chiếu sáng, phụ kiện gia đình, sản xuất dây cáp điện của sản phẩm điện tử, sản xuất đồ chơi trẻ em, sản xuất chai, lọ, tuýp chứa đựng dược phẩm, thực phẩm, và mỹ phẩm, ...).

Bảng 01: Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp (viết tắt là KCN)

a. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ không)	Xử lý nước thải (m ³ /ng.đ)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Hệ thống nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ng đ)	Công suất thiết kế của HTXL NT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Khu công nghiệp Tiên Hải	xã Đồng Châu, Ai Quốc, Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên	466	Tổng công ty Viglacera - CTCP	56	77,6 %%	Có	426,47	3.500	COD, Amoni, TSS, pH, Nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra	22.522	990.485	108.379	Hồ sơ có dung tích 12.000 m ³	10.86 %

b. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

NĂM 2025													Ghi Chú		
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Đang hoạt động		
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)			
1	Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera (Đơn vị quản lý vận hành KCN Tiên Hải)	313/GPMT- BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường ngày 31/08/2023	Đầu tư XD và KD kết cấu hạ tầng KCN Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên	155.663	426,47		COD, TSS, pH, Amoni, Lưu lượng đầu ra, đầu vào, Nhiệt độ			3,650		21.497	Đang hoạt động		
1.1	Nhà điều hành KCN Tiên Hải			1.825	5					2,920					
1.2	Nhà điều hành + phòng thí nghiệm Trạm XLNT			1.095	3							0,73		21.497	
I	Doanh nghiệp do Viglacera thu hút đầu tư			91.622	312,02			431.490.043		20.628	855.422	77.475			
1	Công ty TNHH Fantasy Tech	Số 66/GPMT- UBND ngày 31/7/2024	Thú nhồi bông	10.687	38,86	Đã đầu nối		72.385	0	46	2	600	Đang hoạt động		
2	Chi nhánh công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình	Số 51/GPMT- UBND ngày 23/06/2025	SX túi khí, vô lăng ô tô	23.591	64,63	Đã đầu nối		431.417.658	0	0	657	173	Đang hoạt động		
3	Công ty TNHH Sinhner Teclonogy	Số 49/UBND ngày 24/8/2023	Bản lề máy tính laptop	204	0,74	Đã đầu nối		0	0	4,121	0	0	Đang hoạt		

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống, quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
			thủy tinh											
7	Công ty TNHH vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam	Số 65/GPMT- UBND ngày 29/9/2023	Sản xuất túi khí	55.459	201,67	Đã đầu nối		0	0	17.110	313.286	76.515	Đang hoạt động	
8	Công ty TNHH Accelotech Vina Việt Nam	Số 74/CV- UBND ngày 23/12/2023	Sản xuất thiết bị viễn thông	0	0,00	Đã đầu nối (chưa phát sinh nước thải)		0	0	0	0	0	Chưa hoạt động chính thức	
9	Công ty TNHH Hongxi Technology Việt Nam	Số 73/UBND ngày 26/12/2023	Sản xuất thiết bị viễn thông	0	0,00	Đã đầu nối (chưa phát sinh nước thải)		0	0	0	0	0	Chưa hoạt động chính thức	
10	Công ty TNHH Be Bright	Số 889/GPMT- UBND ngày 9/9/2025	Đèn trang trí	0	0,00	Đã đầu nối (chưa phát sinh nước thải)		0	0	1	0	0	Chưa hoạt động chính thức	

STT	Tên Công ty	NĂM 2025								Tổng lượng CTR phát sinh			Ghi Chú
		Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống, quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
11	Công ty TNHH Vĩnh Xương Electronics Việt Nam	Số 70/UBND ngày 4/10/2023	Tem mác quần áo	0	0,00	Đã đầu nối (chưa phát sinh nước thải)		0	0	3.461	0	0	Chưa hoạt động chính thức
12	Công ty TNHH thực phẩm Baiyang VN		Chế biến cá phi lê	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Đang xây dựng
13	Công ty TNHH công nghệ chính xác Rico		Sản xuất khóa thông minh	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Đang xây dựng
14	Công ty Supeeb Treasure Limited		Ba lô túi xách	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Chưa xây dựng
15	Công ty Tasco	Đang làm cấp phép đầu tư	SX, lắp ráp ô tô	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Chưa xây dựng
16	Công ty TNHH Tân Hoàng Phúc		SX bao bì catton	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Chưa xây dựng
II	Doanh nghiệp thuê đất của UBND tỉnh Hưng Yên			28.810	106,46			453.388		1.891	135.064	9.407	
1	Công ty TNHH Araviet	Số 6/GXN-STNMT ngày 20/5/2021	SX, gia công hàng may mặc	7.938	28,86	Đã đầu nối		0	0	15,6	78.000	383	Đang hoạt động

NĂM 2025													Ghi Chú	
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
			xuất khẩu											
2	Công ty Cổ phần thủy tinh Thái Bình	Số 1617/QĐ- UBND ngày 24/06/2016	SX các sản phẩm thủy tinh	63	0,51	Đã đầu nối		61.408	0	0	0	0	0	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH công nghệ gốm sứ Ohio		Nhà máy gốm sứ gia dụng cao cấp	1.299	4,72	Đã đầu nối		22.980	0	1,825	45	80	Đang hoạt động	
4	Công ty TNHH nước khoáng thiên nhiên Oris	Số 08/ĐCGXD- UBND ngày 24/2/2025	SX nước khoáng đóng chai	1.041	3,79	Đã đầu nối		0	0	1,825	115	477	Đang hoạt động	
5	Công ty cổ phần sứ Hải Giang	Số 663/QĐ- UBND ngày 11/04/2013	Nhà máy SX cốc thủy tinh đổ nền(30tr sp/năm)	390	1,42	Đã đầu nối		0	0	8,760	15.388	109	Đang hoạt động	
6	Chi nhánh công ty CP Viglacera Tiên Sơn- Nhà máy gạch Viglacera	Số 40/QĐ- UBND ngày 14/02/2015	Sx gạch Granite	12.769	46,43	Đã đầu nối		0	0	0	1.411	760	Đang hoạt động	

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m³/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nội (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
7	Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc	Số 2917/QĐ- UBND ngày 05/12/2014	Kinh doanh vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống	1.658	6,03	Đã đấu nối		0	0	4	0	2.050	Đang hoạt động	
8	Công ty TNHH in ấn bao bì Hưng Tung Việt Nam	Số 125/GPMT- UBND ngày 27/12/2024	Sản xuất bao bì	3.460	12,58	Đã đấu nối		0	0	15	4	3.870	Đang hoạt động	
9	Công ty TNHH Tân Hoàng Phúc	Số 57/QĐ- BQLKKT ngày 07/07/2020	Nhà máy xử lý CTR KCN Tiền Hải và SX gạch không nung từ CTR	192	2,11	Đã đấu nối		10.000	0	3,650	71.426	290	Đang hoạt động	
10	Công ty CP gạch ốp lát Thái Bình		Sản xuất gạch ốp lát Ceramic	0	0,00	Chưa đấu nối		120.000	0	0	2.316	702	Đang hoạt động	
11	Công ty TNHH Minh Long	Số 65/GPMT- UBND ngày 04/11/2022	Sản xuất sứ vệ sinh cao cấp	0	0,00	Không	Tuần Hoàn	21.000	0	1,450	200	40	Đang hoạt động	

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống, quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
12	Công ty TNHH Capila Việt Nam		Nhà máy sản xuất sử vệ sinh, sử dụng dụng & gia công bìa carton	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	11	121	11	Đang hoạt động	
13	Công ty CP BB Vital Holdings CN tỉnh Thái Bình		SX nước khoáng Vital mở rộng sản xuất nước khoáng	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	1.836	0	544	Đang hoạt động	
14	Chi nhánh xí nghiệp Nicotex Tiền Hải	Số 34/GPMT- UBND ngày 16/05/2025	Nhà máy SX phân bón sinh học	0	0,00	Chưa đầu nối		218.000	0	0	37	435	Đang hoạt động	
15	Công ty TNHH sử Đông Lâm 1	Số 02/GXN- BTNMT ngày 30/3/20217	Sản xuất sử mỹ nghệ, sử vệ sinh cao cấp và bi nghiên	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	3,650	22.000	20	Đang hoạt động	
	Công ty TNHH sử Đông Lâm 2			0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	3,650	22.000	20	Đang hoạt động	

NĂM 2025													Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXNLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
16	Công ty Ceravi	Số 12/GXN- UBND ngày 05/09/2019	Nhà máy sản xuất gốm sứ	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
17	Công ty CP VIDECOR	Số 272/QĐ- UBND ngày 23/01/2017	Nhà máy sản xuất gạch Pocelaine (6tr sp/năm)	0	0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0		Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
19	Công ty CP Kỹ thương Thiên Hoàng	Số 10/GXN- STNMT ngày 4/09/2020	Nhà máy sản xuất gạch men MIKADO (6tr sp/năm)	0	0,00	Không	Tuần hoàn	0	0	0	0	0	Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025												Ghi Chú		
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
20	Công ty Cổ phần Cerinco Hà Nội	Số 10/GXN- STNMT ngày 2/7/2018	Sản xuất gạch ốp tường	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
21	Công ty CP thiết bị điện Tiên Hải	Số 13/GXN- STNMT ngày 15/10/2018	Sản xuất thời nhôm hợp kim	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
22	Công ty TNHH ITV dầu khí Sông Hồng		Khai thác khí đốt tự nhiên	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0		Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chú
	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
STT		Tên Công ty											Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)
23	Công ty TNHH gốm sứ Thành Đô	Số 28/KL- STNMT ngày 4/4/2023	Sản xuất nguyên liệu gốm, sứ vệ sinh	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0		

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BV/MT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
24	Công ty TNHH Đức Quân 5	Số 1018/QĐ- UBND ngày 27/04/2016	Sản xuất sợi các loại	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chú	
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BV/MT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
26	Công ty cổ phần Vinafrit	Số 2404/QĐ- UBND ngày 24/09/2018	Sản xuất gạch men Firit và tấm trần thạch cao	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
27	Công ty Sứ Xuân Sinh		Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ dân dụng	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BV/MT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
28	Công ty TNHH sản xuất thương mại MH Thành An		Gia công mũ giày	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025												Ghi Chú		
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
29	Công ty TNHH SX&TM Minh Thịnh		Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, dân dụng và mỹ nghệ các loại	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chú	
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
30	Công ty Khí Hải Phòng	Số 77/GXN- BTNMT ngày 4/9/2020	Sản xuất khí	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
31	Công ty TNHH gốm sứ Minh Dũng		Nhà máy sản xuất sứ cao cấp	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0		Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025												Ghi Chú		
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
32	Công ty TNHH sử cao cấp Mikado	Số 26/GPMT- UBND ngày 22/03/2024	Nhà máy sản xuất sử vệ sinh, sử dân dụng	0	0,00	Không	Tuần hoàn	0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025												Ghi Chú		
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nhiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
33	Công ty CP sứ Đông Hải	Số 61/QĐ/BQLKKT ngày 10/06/2019	Nhà máy sản xuất sứ cách điện chất lượng cao	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0		Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

STT	Tên Công ty	NĂM 2025										Ghi Chú		
		Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nhiệp thông thường (kg/năm)		Nguy hại (kg/năm)	
34	Công ty CP gốm sứ Long Hậu		Sản xuất gốm sứ	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0			Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

STT	Tên Công ty	NĂM 2025										Ghi Chú	
		Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)		Nguy hại (kg/năm)
35	Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh		Sản xuất sứ dân dụng, sứ mỹ nghệ và men Frit	0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)	

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
36	Công ty TNHH Tín Thành			0	0,00	Chưa đầu nối		0	0	0	0	0	0	Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)

NĂM 2025													Ghi Chủ		
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BVMT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh					
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)			
37	Công ty TNHH MGS Thanh Hải	Số 3395/QĐ- UBND ngày 24/11/2016	Sản xuất sứ và nguyên liệu ngành sứ	0	0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0	0	0	Đang hoạt động (Đến kỳ nộp BC Công tác BVMT năm nhưng chưa nộp BC cho CĐT)
38	Công ty TNHH Gateway Lighting Việt Nam	Số 3718/QĐ- BTNMT ngày 20/11/2024		0	0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0	0	0	Đang xây dựng
39	Công ty Xi măng TB	Số 1/GPMT- UBND ngày 20/4/2022		0	0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0	0	0	Đang chuyển đổi dự án
40	Công ty Văn Thiên			0	0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0	0	0	Tạm dừng hoạt

NĂM 2025														Ghi Chú
STT	Tên Công ty	Số QĐ ĐTM, xác nhận BV/MT, GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải				Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh				
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống, quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	QT khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
														động
41	Công ty Kỳ Hoa		Nhà máy may xuất khẩu		0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0	0	Tạm dừng hoạt động
42	Công ty Asaki	Số 3172/QĐ- UBND ngày 4/12/2018	Nhà máy sản xuất sứ dân dụng cao cấp	0	0,00	Chưa đầu nối			0	0	0	0	0	Tạm dừng hoạt động
	TỔNG			120.431	418,47				431.943.431			22.522	990.485	108.379

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng:

+ Doanh nghiệp do Viglacera thu hút đầu tư : 07 cơ sở với lưu lượng nước thải khoảng 312,02 m³/ngày.đêm.

+ Doanh nghiệp khu cũ do UBND tỉnh cho thuê đất : 09 cơ sở với lưu lượng nước thải khoảng 106,46 m³/ngày.đêm.

- Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này:

+ Doanh nghiệp do Viglacera thu hút đầu tư : 09 cơ sở chưa đầu nối (04 DN chưa hoạt động chính thức, 02 DN đang xây dựng, 03 DN chưa xây dựng).

+ Doanh nghiệp khu cũ do UBND tỉnh cho thuê đất : 28 cơ sở chưa đầu nối.

Doanh nghiệp khu cũ do UBND tỉnh cho thuê đất : 04 cơ sở không đầu nối do được cấp phép tuần hoàn tái sử dụng.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp:

- Các công trình xử lý nước thải

Chủ đầu tư đã xây dựng và vận hành 01 Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất 3.500 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN. Công nghệ tại Trạm XLNTTT được sử dụng bằng phương pháp hóa lý kết hợp với sinh học nhằm xử lý hiệu quả và triệt để nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- **Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải:** Tự động.

Quy trình công nghệ của Trạm XLNTTT của KCN công suất 3.500 m³/ngày.đêm như sau:

Nước thải đầu vào (đã được xử lý sơ bộ) → Hồ thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể lắng cát và tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trộn/ tạo bông → Bể Lắng I → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng II → Bể tiếp xúc → Hồ kiểm chứng → Nguồn tiếp nhận.

- **Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất; Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong Giấy phép môi trường:**

+ Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm 2025 (năm báo cáo) là: 155.663 m³/năm, trung bình là 426,47m³/ng.đ

+ Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm 2024 là: 250 m³/ngày.đêm.

+ Tổng lưu lượng theo thiết kế của Trạm XLNTTT đã được phê duyệt là: 1.277.500 m³/na; trung bình 3.500 m³/ngày.đêm.

- **Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung:** 0% do trạm hoạt động chưa đạt được công suất theo thiết kế.

- **Số ngày vận hành trong năm/số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng:**

+ Số ngày vận hành trong năm 365 ngày.

+ Số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng 0 ngày.

- **Lượng điện năng tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung trung bình:** 17.440 KWh/tháng.

- **Lượng bùn phát sinh và biện pháp xử lý:** Lượng bùn thải phát sinh 21.420 kg/năm; Công ty ký Hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành (GPMT số 249/GPMT-BTNMT ngày 10/10/2022) vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

a) Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc.....Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm QT 1							
	Điểm QT 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm QT 1							
-	Điểm QT 2							

b) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
 - + Lần 1: Ngày 13 tháng 03 năm 2025
 - + Lần 2: Ngày 04 tháng 06 năm 2025
 - + Lần 3: Ngày 30 tháng 09 năm 2025
 - + Lần 4: Ngày 08 tháng 12 năm 2025
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/1 lần
- Vị trí các điểm quan trắc:
 - + Vị trí tại điểm đầu vào của hệ thống
 - + Vị trí tại mương quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 02 mẫu (01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra).

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2025				QCVN: 40/2011 :BTNM T (Cột A)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
			NT1	NT1	NT1	NT1	
1	pH	-	7,9	1,3	7,8	-	6 - 9
2	Nhiệt độ	oC	22,5	30,9	27,3	-	40
3	Độ màu	Pt-Co	31	20	20	<12	50
4	TSS	mg/l	15	<15	<15	-	45
5	BOD	mg/l	57	12	16	12	27
6	COD	mg/l	19	36	49	-	67,5

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2025				QCVN: 40/2011 :BTNM T (Cột A)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
			NT1	NT1	NT1	NT1	
7	Amoni	mg/l	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1	-	4,5
8	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/l	0,41	0,43	0,31	0,31	4
9	Tổng Nito	mg/l	18	12	KPH MDL=3	10	18
10	Clo dư	mg/l	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,03	0,9
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	178	386	201	187	450
12	Florua (F ⁻)	mg/l	2,1	2,9	1	KPH (MDL=0,007)	4,5
13	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	KPH MDL=0,008	KPH MDL=0,008	<0,030	KPH (MDL=0,008)	0,18
14	Tổng phenol	mg/l	0,0155	KPH MDL=0,000 4	0,0231	0,0078	0,09
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,063
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	<0,015	KPH MDL=0,005	<0,015	<0,015	0,045
17	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	0,18
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,32	0,27	KPH MDL=0,025	0,24	0,9
19	Mangan (Mn)	mg/l	0,094	0,11	0,21	0,12	0,45
20	Đồng (Cu)	mg/l	KPH MDL=0,025	KPH MDL=0,025	KPH MDL=0,025	<0,080	1,8
21	Kẽm (Zn)	mg/l	<0,06	KPH MDL=0,02	<0,06	KPH MDL=0,02	2,7
22	Niken (Ni)	mg/l	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	0,18
23	Asen (As)	mg/l	0,0025	KPH MDL=0,008 6	0,0017	0,0027	0,045
24	Cadium (Cd)	mg/l	KPH MDL=0,000 2	KPH MDL=0,000 2	<0,0003 LOQ=0,0002	KPH MDL=0,000 2	0,045
25	Chì (Pb)	mg/l	KPH MDL=0,000 5	0,0017	KPH MDL=0,000 2	<0,0015	0,09
26	Thủy ngân (Hg)	mg/l	<0,0015	0,0020	<0,0015	<0,0015	0,0045
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l				KPH MDL=0,005	0,045

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2025				QCVN: 40/2011 :BTNM T (Cột A)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
			NT1	NT1	NT1	NT1	
28	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l				KPH MDL=0,001 5	0,27
29	PCBs	mg/l				<0,00018	0,0027
30	Tổng hoạt độ phóng xạ A	mg/l	KPH MDL=0,02	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ B	mg/l	KPH MDL=0,25	0,08	0,05	0,08	1,0
32	Colifrom	mg/l	130	78	13	33	3000
33	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<2,5	<2,4	2,6	<0,9 LOQ=0,9	4,5

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
- Đơn vị thực hiện quan trắc Công ty cổ phần tập đoàn FEC Số Vimcerts 279
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không

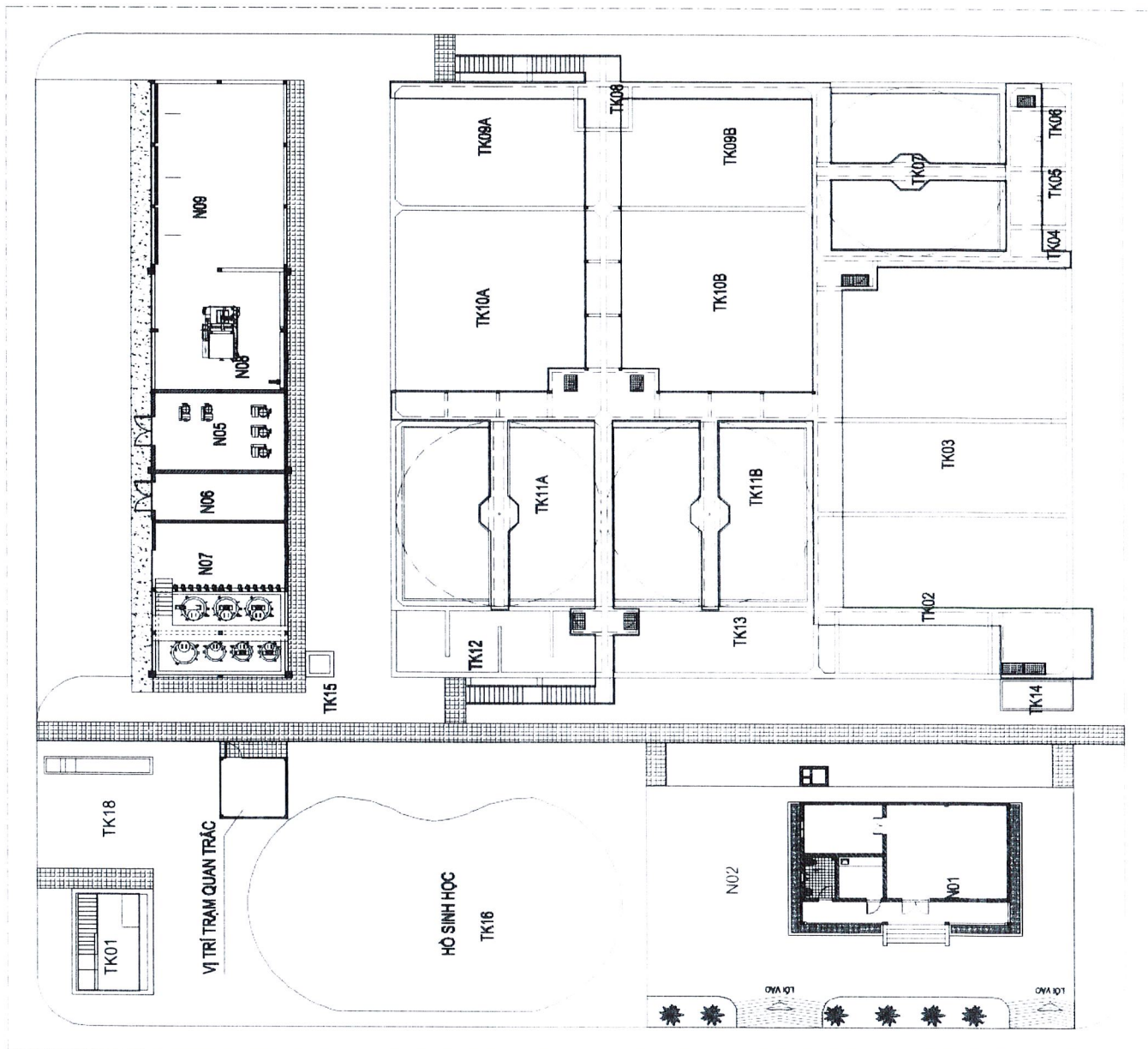
Bảng 03. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu QT vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1							
	Điểm QT 1							
2	Khu vực 2							
-	Điểm QT 1							

3.2. Quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- + Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.
- + Tọa độ: X = 2320331, Y = 402074.
- + Bản đồ vị trí lắp đặt Trạm:



- Đặc điểm nguồn thải được giám sát:
- + Màu sắc: trong, ít chất rắn lơ lửng.
- + Mùi: không mùi.
- + Sự phát triển của thủy sinh vật: Bình thường
- + Các hiện tượng bất thường khác: Không có
- Tần suất thu nhận dữ liệu: Hoạt động liên tục 24/24h
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số:

Thông số quan trắc	Đơn vị	Giá trị QCVN 40:2011
Lưu lượng đầu vào	M3	Đồng hồ đo đếm
Lưu lượng đầu ra	M3	Đồng hồ đo đếm
COD	Mg/l	67,5
TSS	Mg/l	45
Amoni	Mg/l	4,5
PH		6-9
Nhiệt độ	°C	40

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

+ Hiệu chuẩn kiểm định thiết bị định kỳ hàng năm 01 lần/1 năm: Hiệu chuẩn kiểm định thiết bị ngày 25/06/2025.

+ Hiệu chuẩn thiết bị định kỳ hàng tháng: từ ngày 18 đến 25 hàng tháng.

b) Tình trạng hoạt động của Trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục:

Bảng 04. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Stt	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chỉ số đầu đo chỉ tiêu COD tại Trạm quan trắc online hiển thị bằng 0mg/l	26/07/2025 đến ngày 30/07/2025	Nguyên nhân: Do quá trình hiệu chuẩn bị trôi kết quả. Biện pháp: Tiến hành hiệu chuẩn lại đầu đo chỉ tiêu COD
2	Mất kết nối đường truyền dữ liệu từ đồng hồ đo lưu lượng đầu vào	16/09/2025 đến 07/10/2025	Nguyên nhân: Đường truyền bị đứt đường dây Biện pháp: Kiểm tra và đấu nối lại đường dây

- Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động:

+ Vào hồi 11h ngày 09/11/2025 đường truyền kết nối dữ liệu Trạm quan trắc online bị mất kết nối. Nguyên nhân được xác định do đứt cáp quang cấp mạng internet, đến 20h30 cùng ngày đã khắc phục xong sự cố và đường truyền kết nối khôi phục bình thường.

- Bảng thống kê các kết quả quan trắc:

Bảng 05. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Lưu lượng	COD	TSS	Amoni	pH	Nhiệt độ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120

Thông số	Lưu lượng	COD	TSS	Amoni	pH	Nhiệt độ
Số giá trị quan trắc nhận được	105.006	105.006	105.006	105.006	105.006	105.006
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	114	114	114	114	114	114
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,108%	0,108%	0,108%	0,108%	0,108%	0,108%

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

c) Nhận xét kết quả quan trắc

Trạm quan trắc nước thải tự động tại KCN Tiên Hải xảy ra hiện tượng có giá trị TSS quan trắc vượt quá giới hạn của QCVN Vào lúc 11h ngày 18/12/2025 sau thời điểm đó thông số đã hoạt động lại bình thường.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

1.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Để hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng và đưa ra các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố nhằm kịp thời đề phòng, kiểm soát sự cố và hiệu suất xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung tránh gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến môi trường nguồn tiếp nhận nước thải.

a. Phòng ngừa sự cố

❖ Biện pháp phòng ngừa sự cố mạng lưới thu gom nước thải

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp, kiểm tra đầu nổi và song chắn rác;
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải;
- Dự trữ bơm dự phòng để đối phó với trường hợp sự cố cần thiết về thiết bị.

❖ Biện pháp phòng ngừa sự cố cho Nhà máy xử lý nước thải

- Thực hiện chế độ giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp (đặc biệt đối với các doanh nghiệp có khả năng phát sinh nước thải thường xuyên vượt ngưỡng giới hạn cho phép) trong khu công nghiệp, yêu cầu các doanh nghiệp này phải tuân theo các quy định của KCN về việc xả nước thải;
- Ngoài ra, để giảm thiểu các sự cố đối với TXLNTTT, Công ty đưa ra các biện pháp như:
 - + Sử dụng các nguyên vật liệu, thiết bị có độ bền cao và chống ăn mòn;
 - + Trang bị các máy móc dự phòng như máy bơm, máy thổi khí... nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên và bảo trì theo hợp đồng;

- + Nhằm dự phòng sự cố về hệ thống xử lý nước thải, bể điều hòa và bể lắng sơ bộ còn có tác dụng điều hòa lưu lượng và lưu trữ nước thải;
- + Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng thiết bị cho TXLNTTT;
- + Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải cho TXLNTTT;
- + Lập nhật ký vận hành để lưu trữ các thông tin về quá trình hoạt động của hệ thống làm cơ sở để theo dõi và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống, phòng ngừa những sự cố có thể xảy ra;
- + Để kiểm soát sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, Công ty sẽ tuân thủ các yêu cầu thiết kế, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý;
- + Hàng ngày kiểm tra lưu lượng nước thải, tính chất nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng, pH của nước thải đầu vào;
- + Kiểm tra nước thải đầu vào bằng cảm quan 2 lần/ca;
- + Kiểm tra hoạt động của bùn hoạt tính hiếu khí bao gồm pH, DO, SV trong bể vi sinh hiếu khí định kỳ 1 lần/ca;
- + Lấy mẫu bùn từ các bể hiếu khí: xem kích cỡ bông bùn, màu bùn, khảo sát chỉ số SVI của bùn hoạt tính và tiến hành kiểm tra chỉ số MLSS các bể 2 lần/tuần để kiểm tra bùn trong các bể sục khí.
- + Đảm bảo hệ thống keo tụ tạo bông luôn sẵn sàng hoạt động khi có sự cố xảy ra bao gồm: bảo trì cánh khuấy định kỳ, chuẩn hóa đầu dò thiết bị đo pH 2 lần/tuần; chạy bảo trì tần suất 1 lần/tuần; luôn đảm bảo mực hóa chất trong bồn; dự trữ hóa chất trong kho; đảm bảo hệ thống keo tụ chạy liên tục trong vòng một tuần;
- + Công ty cũng đầu tư hệ thống giám sát tự động nước thải đầu ra tại bể Khử trùng trước khi xả thải ra ngoài môi trường và kịp thời phát hiện các sự cố để xử lý tránh gây ảnh hưởng, ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận.

b. Ứng phó sự cố

Bước 1: Phát hiện sự cố

Sự cố sẽ được phát hiện thông qua quan trắc tự động và phân tích tại phòng thí nghiệm chất lượng nước thải và việc kiểm tra vận hành hàng ngày của trạm xử lý nước thải và các bộ phận liên quan khác.

Bước 2: Thông báo

Ngay khi phát hiện sự cố, nhân viên sẽ thông báo đến quản lý trực tiếp và ban lãnh đạo thông qua các kênh như: Báo cáo trực tiếp hoặc thông qua điện thoại...một cách nhanh nhất để đảm bảo sự cố không gây tác hại nghiêm trọng.

Bước 3: Xem xét

Khi nhận được thông báo về sự cố đối với HTXLNT, quản lý trực tiếp phải xem xét, đánh giá mức độ nghiêm trọng của sự cố và triển khai các biện pháp ứng phó. Tùy vào trường hợp cụ thể, nếu sự cố ngoài khả năng ứng phó của nhà máy quản lý trực tiếp phải Báo cáo cho Ban lãnh đạo để được hỗ trợ nguồn lực ứng phó sự cố. Ngoài ra, nếu sự cố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty thì Công ty phải thông báo với các cơ quan quản lý địa phương để cùng phối hợp nguồn lực xử lý.

Bước 4: Hành động ứng phó

Sau quá trình xem xét mức độ nghiêm trọng của sự cố, quản lý trực tiếp sẽ phân công nhân sự nhà máy triển khai các biện pháp tạm thời để đảm bảo khắc phục sự cố. Đối với các sự cố nghiêm trọng sẽ cần có sự chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp từ Ban lãnh đạo hoặc cơ quan quản lý

địa phương để đảm bảo sự cố được xử lý hiệu quả tránh gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường.

Bước 5: Khắc phục sự cố

Xác định nguyên nhân gây ra sự cố, để có phương án sửa chữa máy móc hay điều chỉnh thông số vận hành xử lý cho phù hợp hạn chế việc tái diễn sự cố tương tự trong tương lai.

Bước 6: Kiểm tra và lưu hồ sơ

Sau khi sự cố đã được khắc phục hệ thống hoạt động trở lại, cần kiểm tra lại một lần nữa nhằm đảm bảo hệ thống đã đạt yêu cầu. Hồ sơ cần được lưu lại và cập nhật vào phương án phòng ngừa sự cố hướng dẫn cho công nhân vận hành để không lặp lại các sự cố tương tự xảy ra.

1.2. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

Trạm XLNTTT của KCN Tiền Hải được xây dựng đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại KCN đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011, cột A. Nước thải sau xử lý trước khi xả trực tiếp ra môi trường sẽ được theo dõi qua trạm quan trắc tự động để giám sát một số thông số với tần suất 24/24h;

Bên cạnh đó, Hồ sự cố được xây dựng với thể tích 12.000 m³, tương ứng với thời gian lưu chứa tối đa 3 ngày cho Hệ thống xử lý với công suất 3.500 m³/ngày.đêm.

2. Báo cáo thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

2.1. Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu công nghiệp

- Tại thời điểm báo cáo Dự án không có hoạt động xây dựng công trình nào; trong quá trình thi công xây dựng, Chủ dự án đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.
- Đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo giai đoạn đầu tư (hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, cây xanh cảnh quan..).
- Thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ 04 quý/năm.
- Thường xuyên quét dọn vệ sinh, tưới nước đường giao thông để giảm thiểu khí bụi, nạo vét khơi thông dòng chảy thoát nước mưa, chăm sóc duy trì hệ thống cây xanh, thảm cỏ;
- Đã đầu tư xe tưới nước, rửa đường; xe quét đường.
- Bố trí thùng chứa rác sinh hoạt dọc các tuyến đường của dự án.
- Đã triển khai thi công Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải tại khe kỹ thuật phía bắc, phía nam trong khu công nghiệp hiện trạng (250ha).
- Đã hoàn thành việc thi công cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Đồng Châu (gồm hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè, chiếu sáng, cấp nước, cây xanh...) bằng nguồn vốn của Chủ đầu tư;
- Thường xuyên giám sát và vận hành Trạm XLNTTT theo đúng quy trình đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn theo đúng quy định.

2.2. Ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại khu công nghiệp

Trạm XLNTTT đang vận hành theo chế độ non tải do lượng nước thải đưa về Trạm còn tương đối ít. Tuy nhiên, nhân viên vận hành Trạm luôn theo dõi thường xuyên, tích nước tại hồ gom và duy trì chế độ vận hành Trạm thường xuyên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn vận hành ổn định. Tính đến thời điểm hiện tại, Trạm XLNTTT chưa xảy ra bất kỳ sự cố nào.

Bảng 07. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

STT	Sự cố	Thời gian xảy ra	Nguyên nhân	Hậu quả, tác động	Các hoạt động ứng phó, khắc phục	Các khó khăn và đề xuất
-----	-------	------------------	-------------	-------------------	----------------------------------	-------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2.3. Tổng diện tích cây xanh trong khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh: 10.86%

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu công nghiệp

1.1. Quản lý và kiểm soát nước thải

a. Trạm XLNT tập trung và hệ thống thu gom nước thải:

- Đã hoàn thành đầu tư xong Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 với công suất 3.500 m³/ ngày. Và hệ thống thu gom nước thải khu cũ tại khe hạ tầng phía Bắc và phía Nam của khu công nghiệp thuộc địa phận xã Đồng Châu.

- Hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D300, D400 tự chảy kết hợp với các đường ống có áp HDPE bơm cưỡng bức từ các Trạm bơm chuyển cốt về trạm XLNT tập trung;

- Giá dịch vụ xử lý nước thải: ngày 18/5/2021 Sở Tài chính đã có Văn bản số 1051/STC-QLGCS ý kiến thoả thuận về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải Trạm XLNT.

b. Đối với doanh nghiệp cũ:

- Tình trạng đầu nối và ký kết Hợp đồng xử lý nước thải đối với DN cũ:

+ Tổng số Doanh nghiệp đã ký Hợp đồng/Hợp đồng nguyên tắc: 22 DN

+ Số Doanh nghiệp đã đầu nối vào hệ thống: 09 DN

+ Số Doanh nghiệp ký Hợp đồng nhưng chưa đầu nối: 13 DN

- Trong quá trình triển khai thực hiện đã phối hợp với Ban quản lý KKT và các KCN tổ chức họp với các DN để phổ biến, tuyên truyền, vận động các Doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về môi trường, xử lý nước thải.

c. Đối với các doanh nghiệp mới:

- Các dự án do Tổng công ty Viglacera - CTCP thu hút: 16 doanh nghiệp trong nước và nước ngoài (04 DN Đài Loan, 01 DN Hongkong, 03 DN Trung Quốc, 1 DN Hàn Quốc, 2 DN Nhật Bản, 2 DN Việt Nam, 1 DN Singapore, 02 DN liên doanh, 01 DN Anh)

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng: 07 cơ sở với lưu lượng nước thải khoảng 320,15 m³/ngày.đêm (Đạt tiêu chuẩn cột B theo QCVN:40/2011:BTNMT)

1.2. Quản lý và kiểm soát môi trường không khí

Với đặc thù ngành nghề hoạt động chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng nên KCN Tiền Hải thường xuyên có phương tiện máy móc vận chuyển nguyên liệu sản xuất (than, đất sét, cao lanh, thạch anh, trường thạch, đá vôi, bột nghiền từ sản phẩm hồng tái sản xuất và chất thải công nghiệp khác) ra, vào làm phát sinh khí bụi trong quá trình các phương tiện vận tải tham gia giao thông và từ hoạt động sản xuất của các nhà máy đã tác động không nhỏ đến môi trường không khí xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động, khu vực tuyến đường QL39B nằm giữa KCN và một phần khu dân cư lân cận.

1.3. Quản lý và kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại

a. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

Đa số các Doanh nghiệp liên hệ đội vệ sinh môi trường của địa phương để thu gom xử lý.

b. Về quản lý bãi chôn lấp chất thải công nghiệp thông thường của KCN:

- Hiện nay, tại KCN Tiền Hải chưa quy hoạch bãi xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

c. Về chất thải nguy hại:

Các Doanh nghiệp trong KCN Tiền Hải bố trí tại khu lưu trữ tại cơ sở và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom xử lý (Công ty CP công nghệ môi trường An Sinh; Công ty CP đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC; Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành.....).

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu công nghiệp

- Tuân thủ các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

- Tuân thủ đúng kế hoạch giám sát môi trường định kỳ hàng năm để theo dõi diễn biến hiện trạng môi trường và có biện pháp khắc phục kịp thời ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Kiểm tra chặt chẽ các công đoạn xử lý nước thải nhằm đảm bảo nước thải sau xử lý thải ra nguồn tiếp nhận luôn đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011, Cột A.

- Lập tờ khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đúng kỳ hạn theo quy định.

- Kiểm soát và thực hiện đúng các phương pháp phòng chống sự cố giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường khi có sự cố xảy ra.

5.3. Các kiến nghị, đề xuất

Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP rất mong được sự quan tâm, chỉ đạo của các Sở ban ngành liên quan để thực hiện tốt hơn trong công tác bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp. Đồng thời hỗ trợ Tổng công ty Viglacera trong quá trình thực hiện thu gom và xử lý nước thải của toàn bộ các Doanh nghiệp thuộc khu cũ trong Khu công nghiệp Tiền Hải.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở NN và MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban quản lý KKT và các KCN tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Tiền Hải, Ái Quốc, Đông Châu;
- Lưu VT



Q. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Chanh Bình

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 23732/2025/249/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 774 998
Địa chỉ cơ sở đại lý: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 774 998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 313/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599
Địa chỉ cơ sở: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599

4. Kế khai CTNH chuyển giao (Sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải đựng hóa chất có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	x			18 01 01	6	TE-HR
2	Thùng, can chứa hóa chất bằng nhựa	x			18 01 03	57	Súc rửa - TC
3	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại		x		19 05 02	13,8	XLNT
4							
5							
6							
7							

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/ chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/ đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

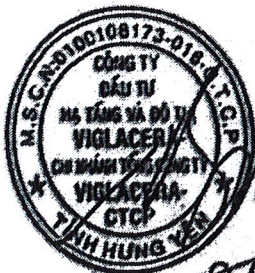
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C-05686

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Thanh Tùng Ký: Ngày: 01/10/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1- 4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 01 tháng 10 năm 2025 *[Chữ ký]*

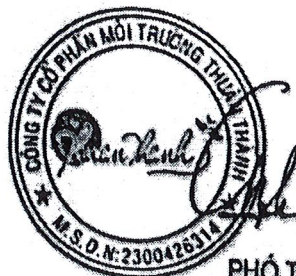


G. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Thanh Bình

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CS DV XL CTNH(cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày ..04...tháng ..10... năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ ANH TÚ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 ☒ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☐

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 27475/2025/249/GPMT-BTNMT



Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 714 998
Địa chỉ cơ sở tiếp: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 714 998

Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

Chủ nguồn thải: Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599
Địa chỉ cơ sở: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599

Kê khai CTNH chuyển giao (Sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05	6570	HR
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Chỉ dẫn lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/ tách lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/ đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (tên phương pháp).

Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C-05686

71. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Thanh Tùng Ký: Ngày: 06/11/2025

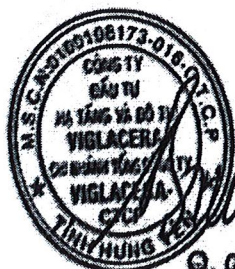
72. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ xử lý CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

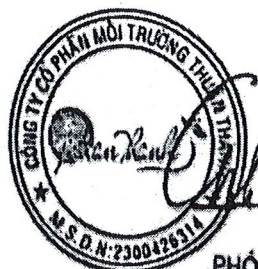
Hưng Yên, ngày 06 tháng 11 năm 2025

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 11 năm 2025



Q. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Thanh Bình

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ ANH TÚ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Mã liên số: 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

**TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH**

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 25325/2025/249/GPMT-BTNMT**



1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 774 998
Địa chỉ cơ sở tiếp lý: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 774 998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 313/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599
Địa chỉ cơ sở: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599

4. Kế khai CTNH chuyển giao (Sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05	6900	HR
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/ chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đói); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/ đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C-05968

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Thanh Tùng Ký: Ngày: 17/10/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ xử lý CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

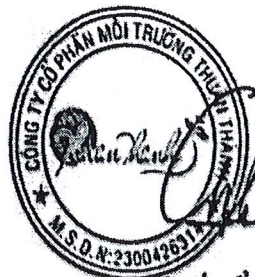
Hưng Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025



Q. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Thanh Bình

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ ANH TÚ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 27476/2025/249/GPMT-BTNMT



1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty CP Môi trường Thuận Thành Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 249/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 774 998
Địa chỉ cơ sở đại lý: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, phần khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam ĐT: 0222 3 774 998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 313/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599
Địa chỉ cơ sở: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ĐT: 0226 628 5599

4. Kê khai CTNH chuyển giao (Sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05	7950	HR
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/ chôn/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/ đóng kén); C (Chôn lấp); SC (So ché); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

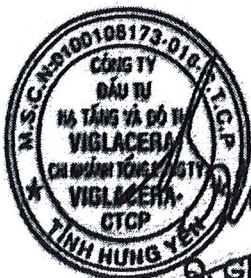
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H-01839

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Thanh Tùng Ký: Ngày: 06/11/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hưng Yên, ngày 06 tháng 11 năm 2025

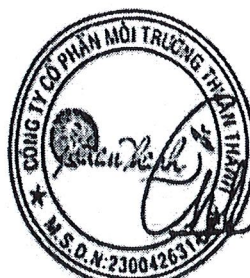


GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Thanh Bình

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 11 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Anh Tú

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Chú chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

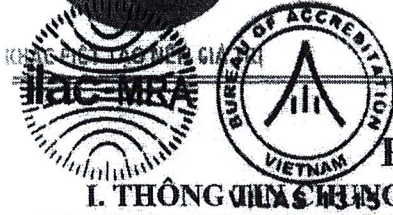
Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



Số: 04907/2025/PKQ.25.2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, Thị trấn Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Tại điểm đầu vào của hệ thống. Tọa độ: X=20.387405, Y=106.520129 NT.02: Tại mương quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý Tọa độ: X=20.387356, Y=106.520391
Ngày quan trắc	04/06/2025
Ngày phân tích	04/06/2025 đến 20/06/2025
Ngày trả kết quả	20/06/2025

II. KẾT QUẢ

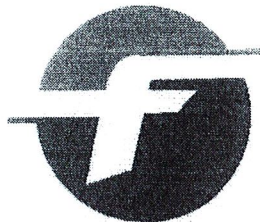
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, $C_{max}^{(1)}$
				NT.01	NT.02	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,80	7,30	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,1	30,9	40
3	Độ màu ^(*)	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	34	20	50
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	<15	45
5	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	56	36	67,5
6	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	18	12	27
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	5,2	KPH (MDL=1)	4,5
8	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194: 1996	437	386	450
9	Clo dư ^(*)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	0,9
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,8	2,9	4,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC DIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 04907/2025/PKQ.25.2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.01	NT.02	
11	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,74	0,43	3,6
12	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	17	12	18
13	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,0004)	KPH (MDL=0,0004)	0,09
14	Tổng Xyanua (CN) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E: 2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,063
15	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,008)	KPH (MDL=0,008)	0,18
16	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,97	0,27	0,9
17	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,34	0,11	0,45
18	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,015	KPH (MDL=0,005)	0,045
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	1,8
20	Kẽm (Zn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	2,7
21	Niken (Ni) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	0,18
22	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	0,0017	0,09
23	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0002)	KPH (MDL=0,0002)	0,045
24	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0195	0,0086	0,045
25	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0088	0,0020	0,0045
26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<2,4	<2,4	4,5
27	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	130	7,8	3.000
28	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	0,18
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	<0,004	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,05	0,08	1,0

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01

8173-C
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
KIỂM VÀ ĐO
LACERA
PHIÊN TẬP ĐOÀN
LACERA
CTCP
HUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 04907/2025/PKQ.25.2026

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- + (1): $C_{max} = C \times K_q \times K_r$. Trong đó:
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;
C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (với $K_q = 0,9$ - lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q): $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$);
 K_r là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_r = 1,0$ - lưu lượng nguồn thải (F): $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$);
- + Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_r) đối với các thông số: Nhiệt độ, Độ màu, pH, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường – Phòng Nghiên cứu và phát triển (R&D) – Vimcerts 079.

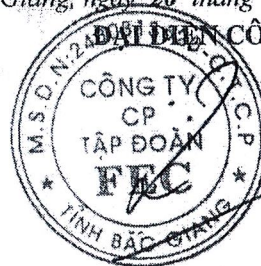
Bắc Giang, ngày 20 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP

P. TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Trịnh Thị Thanh



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678

Email: moitruong@fec.com.vn

Công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động theo văn bản số: 377/BC-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1315

Số: 08466/2025/PKQ.25.3411

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực nhà văn phòng. Tọa độ: X=20.399791, Y=106.516307
Ngày quan trắc	30/09/2025
Ngày phân tích	30/09/2025 đến 17/10/2025
Ngày trả kết quả	17/10/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	28,2	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm(*)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	73,4	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió(*)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	71,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	4,776	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	KPH (MDL=0,008)	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,041	10
8	CO ₂	mg/m ³	TN/K.07	4.139	18.000
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,154	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

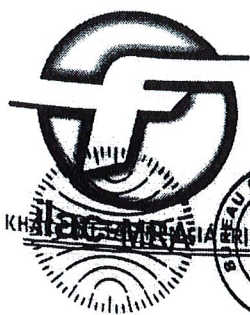


GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL.09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



Số: 08467/2025/PKQ.25.3411

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

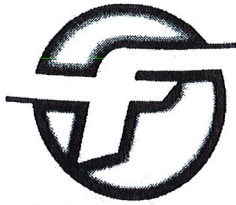
Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Tại điểm đầu vào của hệ thống. Toạ độ: X=20.387405, Y=106.520129 NT.02: Tại mương quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý Toạ độ: X=20.387356, Y=106.520391
Ngày quan trắc	30/09/2025
Ngày phân tích	30/09/2025 đến 17/10/2025
Ngày trả kết quả	17/10/2025



II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.01	NT.02	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,10	7,80	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,8	27,3	40
3	Độ màu ^(*)	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	36	20	50
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	270	<15	45
5	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	53	49	67,5
6	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	17	16	27
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	<3,0	KPH (MDL=1)	4,5
8	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194: 1996	184	201	450
9	Clo dư (Clo tổng số) ^(*)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	0,9
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,1	1,0	4,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

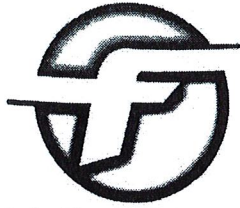
Số: 08467/2025/PKQ.25.3411

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.01	NT.02	
11	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	<0,09	0,31	3,6
12	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9	KPH (MDL=3)	18
13	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0530	0,0231	0,09
14	Tổng Xyanua (CN) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E: 2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,063
15	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	<0,030	<0,030	0,18
16	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023.	4,3	0,20	0,9
17	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023.	0,76	0,21	0,45
18	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,015	<0,015	0,045
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,080	KPH (MDL=0,025)	1,8
20	Kẽm (Zn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	<0,06	2,7
21	Niken (Ni) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	0,18
22	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,09
23	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0002)	KPH (MDL=0,0002)	0,045
24	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0050	0,0017	0,045
25	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0015	<0,0015	0,0045
26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,8	2,6	4,5
27	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	7.900	13	3.000
28	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	0,18
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	<0,004	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,12	0,05	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC EỊỆT TẠO NỀN GIÁ TRỊ

Số: 08467/2025/PKQ.25.3411

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- + (1) $C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:
 - C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;
 - C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
 - K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (với $K_q = 0,9$ - lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q): $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$);
 - K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_f = 1,0$ - lưu lượng nguồn thải (F): $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$);
- + Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ đối với các thông số: nhiệt độ, độ màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường – Vimcerts 079.

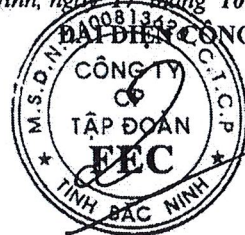
NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

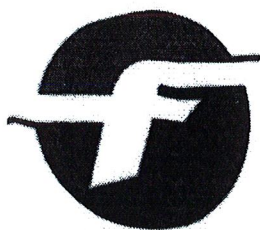


GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

AC SIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 11452/2025/PPKQ/25.4647

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.02: Tại mương quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý Toạ độ: X=20.387356, Y=106.520391
Ngày quan trắc	08/12/2025
Ngày phân tích	08/12/2025 đến 26/12/2025
Ngày trả kết quả	26/12/2025

II. KẾT QUẢ

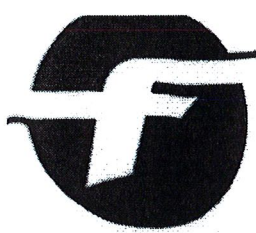
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.02	
1	Độ màu ^(*)	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	<12	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	12	27
3	Clorua (Cl) ^(*)	mg/L	TCVN 6194: 1996	187	450
4	Clo dư (Clo tổng số) ^(*)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL=0,3)	0,9
5	Florua (F) ^(*)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,007)	4,5
6	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,31	3,6
7	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	10	18
8	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0078	0,09
9	Tổng Xyanua (CN) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E: 2023	KPH (MDL=0,003)	0,063
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,008)	0,18
11	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023.	0,24	0,9
12	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023.	0,12	0,45
13	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,015	0,045

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

BM03.01/CS.N.01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

ĐẠC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 11452/2025/PKQ/25.4647

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.02	
14	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,080	1,8
15	Kẽm (Zn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,7
16	Niken (Ni) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,05)	0,18
17	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0015	0,09
18	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,045
19	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0027	0,045
20	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0015	0,0045
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<2,4	4,5
22	Coliform ^(*)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	33	3.000
23	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,012)	0,18
24	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ - Aldrin	µg/L	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	KPH (MDL=0,005)	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ - Fenthion	µg/L	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	KPH (MDL=0,0015)	-
26	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1
27	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,08	1
28	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00018	0,0027
	PCB ₂₈	mg/L		<0,00003	
	PCB ₅₂	mg/L		<0,00003	
	PCB ₁₀₁	mg/L		<0,00003	
	PCB ₁₃₈	mg/L		<0,00003	
	PCB ₁₅₃	mg/L		<0,00003	
	PCB ₁₈₀	mg/L		<0,00003	

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 11452/2025/PKQ/25.4647

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- + (1) $C_{max} = C \times K_q \times K_r$ Trong đó:
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;
C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (với $K_q = 0,9$ - lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q): $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$);
 K_r là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_r = 1,0$ - lưu lượng nguồn thải (F): $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$);
- + Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ đối với các thông số: độ màu, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số (26) và (27) được phân tích bởi nhà thầu phụ: Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - Vimcerts 079; thông số (28) được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH tư vấn và công nghệ môi trường xanh - Vimcerts 276.

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Dương Thu Hiền

Lê Thị Khánh



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BHMT/CT/TC/01 1/2011.01

